

HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG ĐƯỢC GIAO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ: NGHIÊN CỨU ĐIỂM TẠI HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Thu Thùy*, Nguyễn Thanh Lâm

Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: nguyenthuy@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.05.2020

Ngày chấp nhận đăng: 25.06.2020

TÓM TẮT

Hoạt động quản lý và sử dụng có hiệu quả những diện tích đất rừng được giao cho hộ dân tộc thiểu số được chính phủ Việt Nam thực sự chú trọng vì nó ảnh hưởng đến vốn rừng chung quốc gia. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá hiện trạng sử dụng đất rừng được giao cho các hộ tại 2 làng vùng cao thuộc huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Nghiên cứu được thực hiện thông qua phỏng vấn bán cấu trúc 72 hộ gia đình, phỏng vấn sâu các bên liên quan trong hoạt động quản lý và sử dụng đất rừng. Kết quả cho thấy, hầu hết các hộ dân tộc thiểu số tại 2 làng vùng cao đã được giao đất rừng sản xuất, và sử dụng đất cho trồng rừng tập trung với các cây trồng chính là Mỡ (*Manglietia glauca*), Quế (*Cinnamomum cassia*), Trám trắng (*Canarium album*), Lát hoa (*Chukrasia tabularis*), và Hồi (*Illicium verum*). Tuy nhiên, sự mở rộng diện tích trồng rừng của hộ đồng bào dân tộc nơi đây vẫn phụ thuộc nhiều vào các chương trình trồng rừng quốc gia, diện tích trồng rừng trung bình/hộ chỉ đạt 1,3ha/hộ. Thiếu vốn để duy trì những diện tích rừng trồng gỗ do thu hồi vốn chậm có thể được xem là rào cản lớn nhất trong phát triển rừng trồng trên đất được giao cho hộ vùng cao hiện nay.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, đất rừng được giao, trồng rừng.

Current Status of Allocated Forestland Utilization of the Ethnic Minority Households: A Case Study in Cho Don District, Bac Kan Province

ABSTRACT

The Vietnamese government has paid considerable attention to the effective allocated forestland management and use to the households as it affects the Nation's forest resources. This study was conducted to assess the current status of allocated forestland utilization of the ethnic minority households in two upland villages of Cho Don district, Bac Kan province. The study was implemented through face-to-face interviews with the 72 households using semi-structured questionnaires and in-depth interviews with the stakeholders. The results showed that most of the sample households obtained production forestland, and almost all the forestland recipients in both villages had already planted timber trees with the main crops such as *Manglietia glauca*, *Cinnamomum cassia*, *Canarium album*, *Chukrasia tabularis*, and *Illicium verum*. However, the expansion of tree planting area largely depended on the government reforestation programs. The mean of areas used for timber tree per household was 1.3 ha in both villages. A lack of finance to maintain the area of tree planting due to a long business cycle has been considered as a limitation for the expansion of tree planting area on allocated forestland to households in the current uplands of Vietnam.

Keywords: Allocated forestland, ethnic minority, tree planting.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, các lâm trường quốc doanh được thành lập để quản

lý và phát triển nguồn tài nguyên rừng. Tuy nhiên, tốc độ suy giảm diện tích rừng diễn ra mạnh nhất trong giai đoạn này, độ che phủ rừng giảm từ 33,8% năm 1976 xuống chỉ còn 27,8%

năm 1990 (de Jong & cs., 2006). Do đó, đầu những năm 1990, chính sách giao đất giao rừng (GDGR) được khởi xướng như là một phản ứng của chính phủ với sự suy giảm nghiêm trọng tài nguyên rừng của nước ta, đặc trưng cơ bản của chủ trương này là quá trình chuyển từ lâm nghiệp do quốc doanh quản lý sang lâm nghiệp có nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Bắc Kạn là tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc, có tổng diện tích đất lâm nghiệp là 413.366ha, chiếm 85% đất tự nhiên (Bộ TN&MT, 2019), do đó Bắc Kạn có tiềm năng rất lớn cho phát triển lâm nghiệp. Trong những năm qua, tỉnh Bắc Kạn cơ bản đã giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, có 57% (210.864ha) tổng diện tích đất đã được giao cho hộ (Chi cục kiểm lâm Bắc Kạn, 2017). Khi hộ được coi là một trong chủ thể nòng cốt, hoạt động quản lý và sử dụng hiệu quả những diện tích đất rừng sản xuất được giao cho hộ thực sự được tỉnh rất chú trọng.

Chợ Đồn là huyện miền núi của tỉnh Bắc Kạn, người dân trong huyện phần lớn là dân tộc Tày với hoạt động sinh kế chủ yếu dựa vào rừng và đất rừng. Rừng và đất rừng đã được giao cho các hộ dân tộc thiểu số từ năm 1995 với mục tiêu nhằm ngăn chặn hoạt động canh tác nương rẫy và mong đợi sẽ cải thiện sinh kế hộ thông qua trồng rừng trên đất trống, đồi trọc được giao. Thực tế, canh tác nương rẫy là nguyên nhân chính gây mất rừng ở Việt Nam trong suốt những năm 1980 và đầu những năm 1990 (de Koninck, 1999). Do đó, làm thế nào để thúc đẩy các hộ nhận đất tham gia trồng rừng và duy trì hệ thống cây rừng trên đất lâm nghiệp được giao cho hộ là yếu tố tiên quyết cho phát triển lâm nghiệp bền vững hiện nay. Thực tế, GDGR không phải là vấn đề mới nên được khá nhiều nghiên cứu thực hiện ngay sau khi chính sách được triển khai để đánh giá ảnh hưởng của chính sách GDGR đối với sinh kế của các hộ sống gần rừng (Castella & cs., 2006; Jakobsen & cs., 2007; Clement & cs., 2009), tuy nhiên có rất ít nghiên cứu quan tâm đến hoạt động sử dụng đất rừng được giao cho các hộ. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện để đánh

giá hiện trạng sử dụng đất rừng được giao cho hộ đồng bào tại 2 làng vùng cao khu vực miền núi phía Bắc, và chỉ ra những tiềm năng và hạn chế trong phát triển rừng trồng của các hộ nơi đây. Nghiên cứu hi vọng sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý nhằm đưa ra các giải pháp quản lý và sử dụng đất rừng được giao hiệu quả, giảm áp lực vào rừng tự nhiên xung quanh, cải thiện sinh kế cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

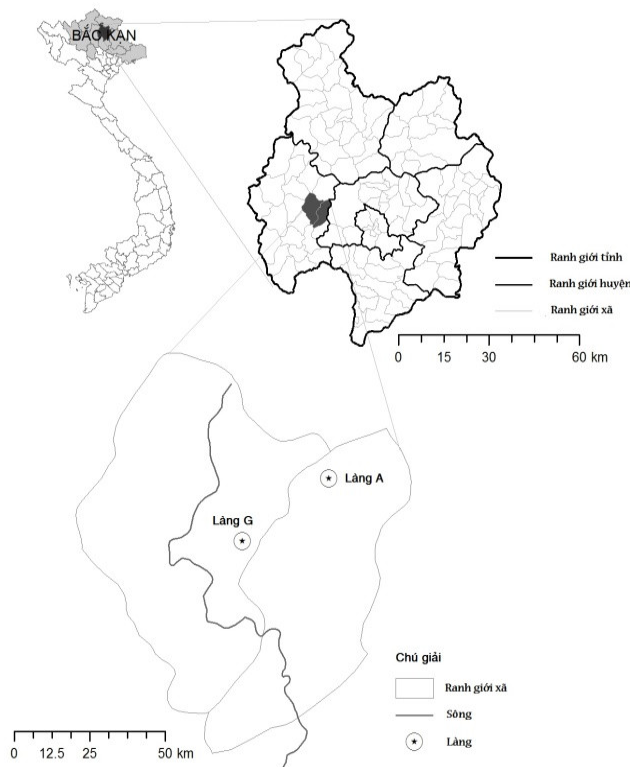
2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 2 làng vùng cao của Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Hình 1). Đây là nơi sinh sống của 3 nhóm dân tộc thiểu số, Tày, Nùng, Dao. Người Tày là nhóm dân tộc bản địa, các hộ Nùng, Dao là nhóm di cư từ các tỉnh lân cận đến từ năm 1998 đến năm 2002. Đất rừng được giao cho các hộ trong cả 2 làng từ năm 1995. Các hộ này canh tác nương rẫy đến tận đầu những năm 1990 khi chính sách GDGR được triển khai. Hiện tại, hoạt động sinh kế chính của hộ nơi đây vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nông lâm nghiệp, nhất là trồng trọt và chăn nuôi. Ngoài những điểm tương đồng trên, 2 làng mẫu được lựa chọn khác nhau về điều kiện tiếp cận, cụ thể hệ thống giao thông liên làng xã. Làng A, xã Rã Bản kết nối với trung tâm xã bằng đường đất, làng G, xã Phương Viên phân bố dọc đường nhựa liên huyện.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp

Cả thông tin định tính và định lượng được thu thập từ các báo cáo, tài liệu nghiên cứu, văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động sản xuất lâm nghiệp, công tác quản lý và sử dụng đất rừng trên địa bàn nghiên cứu; số liệu thống kê chính thức từ: Chi cục Kiểm lâm Bắc Kạn, Hạt Kiểm lâm, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài nguyên và Môi Trường, Ủy ban nhân dân (UBND) xã Rã Bản và xã Phương Viên.



Hình 1. Vị trí khu vực nghiên cứu

2.2.2. Thu thập thông tin sơ cấp

Thông tin sơ cấp về hiện trạng đất rừng được giao, và hoạt động sử dụng đất rừng được giao cho các hộ đồng bào dân tộc thu được thông qua phỏng vấn sâu đối với cán bộ chủ chốt cấp làng/bản, xã, huyện và phỏng vấn bán cấu trúc đối với 72 hộ gia đình, gồm 37 hộ của làng A (100% tổng số hộ) và 33 hộ của làng G (50%). Đối với làng G, do số lượng dân số đông hơn nên chúng tôi chỉ chọn 50% số hộ trong làng, những hộ mẫu được lựa chọn là những hộ có số thứ tự lẻ trong danh sách hộ gia đình thuộc làng G. Thông tin trong bảng phỏng vấn hộ gia đình gồm những thông tin như đặc điểm chung của hộ; hoạt động sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được giao cho các hộ; các nguồn đầu tư hỗ trợ trong sản xuất lâm nghiệp; thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lâm nghiệp. Khảo sát thực địa được tiến hành vào tháng 3/2017, tháng 2 và tháng 3/2018.

2.2.3. Phân tích và xử lý số liệu

Kiểm định Chi - square và T-test được sử

dụng để so sánh diện tích đất rừng được giao/hộ, diện tích loài cây trồng/hộ, và các kiểu sử dụng đất rừng được giao ở 2 làng mẫu. Hệ số tương quan Pearson (Pearson correlation coefficient) dùng để kiểm tra mối liên hệ tuyến tính giữa diện tích đất được giao và diện tích đất không sử dụng cho trồng rừng. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm các hộ điều tra

Kết quả chỉ ra rằng, trình độ học vấn của các chủ hộ ở cả 2 làng đều rất thấp, trung bình chỉ hết lớp 6, lớp 7 (Bảng 1). Cụ thể, có 16 người (43,2%) ở làng A và 12 người (34,3%) ở làng G chỉ học hết tiểu học. Độ tuổi trung bình của chủ hộ khoảng 43 tuổi ở làng A và 44 tuổi làng G. Số thành viên trung bình/hộ là 4,2 người ở làng A và 4,6 người ở làng G, trong đó có 2,8 người ở làng A và 2,9 người ở làng G tham gia lao động trực tiếp vào các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình.

Hiện trạng hoạt động sử dụng đất rừng được giao của hộ đồng bào dân tộc thiểu số: Nghiên cứu điểm tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Bảng 1. Thông tin chung của các hộ điều tra

Đặc điểm hộ	Làng A (n = 37)		Làng G (n = 35)	
	Trung bình	SD	Trung bình	SD
Số thành viên hộ (người)	4,2	1,2	4,6	0,9
Số lao động/hộ (người)	2,8	1,3	2,9	1,0
Tuổi của chủ hộ (năm)	42,9	8,0	44,1	10,6
Trình độ học vấn của chủ hộ (năm)	6,0	2,9	6,5	3,1

Bảng 2. Diện tích rừng và đất rừng phân theo chủ thể quản lý tại huyện Chợ Đồn

Chủ thể	Rừng tự nhiên		Rừng trồng		Tổng	
	Ha	%	Ha	%	Ha	%
Hộ gia đình	35.850,7	58,7	9.545,7	86,3	45.396,4	62,9
UBND	22.261,6	36,5	1.496,9	13,5	23.758,5	32,9
Ban quản lý rừng đặc dụng	1.855,5	3,0	48,0	0,4	1.860,3	2,6
Quân đội	920,7	1,5	2,8	0,0	923,5	1,3
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	174,3	0,3	1,1	0,0	175,4	0,2
Các tổ chức khác	11,1	0,0	4,0	0,0	15,1	0,0
Tổng	61.074,0	100,0	11.055,3	100,0	72.129,3	100,0

Nguồn: Hạt kiểm lâm Chợ Đồn (2018).

Bảng 3. Diện tích rừng và đất rừng phân theo chủ thể quản lý ở xã Rã Bản và Phương Viên

Chủ thể	Xã Rã Bản			Xã Phương Viên		
	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Tổng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Tổng (ha)
Hộ gia đình	175	1.168	1.343	280	1.871	2.151
UBND	895	-	895	1.002	-	1.002
Tổng (ha)	1.070	1.168	2.238	1.282	1.871	3.153

Nguồn: UBND xã Rã Bản và Phương Viên (2018).

3.2. Hiện trạng rừng và đất rừng được giao cho các chủ thể tại điểm nghiên cứu

Tính đến hết tháng 12/2017, Rừng và đất rừng ở huyện Chợ Đồn đã được giao cho 6 chủ thể quản lý, trong đó hộ gia đình và UBND là 2 chủ thể chính, chiếm 62,9% và 32,9% tổng diện tích rừng toàn huyện (Bảng 2). Bên cạnh đó, số liệu thống kê từ bảng 2 cũng cho thấy rừng trồng hiện được quản lý chính bởi hộ gia đình, chiếm 86,3% tổng diện tích rừng trồng của huyện, các chủ thể khác có trách nhiệm chính trong quản lý rừng tự nhiên.

Ở cấp xã, tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã Rã Bản là 2.238ha, xã Phương Viên là 3.153ha, trong đó rừng sản xuất chiếm 52,2% ở xã Rã Bản và 59,3% ở xã Phương Viên (Bảng 3). Cả 2 loại đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ đều được giao cho hộ quản lý và sử dụng, trong khi UBND các xã chỉ được giao quản lý rừng phòng hộ. Theo thông tin thu được từ các cán bộ Hạt Kiểm lâm: trong giai đoạn đầu thực hiện giao đất giao rừng cho hộ từ 1995, cả rừng sản xuất và rừng phòng hộ đều được giao cho các hộ và được cấp sổ xanh (Hồ sơ giao đất lâm nghiệp). Tuy nhiên, đến năm 2001, chỉ có những khu rừng sản xuất đã được giao cho hộ trước đó được cấp

lại số đỏ và công nhận đầy đủ quyền lợi và trách nhiệm của chủ rừng theo Quyết định 178/2001/QĐ-TTg, còn rừng phòng hộ đã được giao cho hộ cùng thời điểm đó hiện được quản lý theo hợp đồng khoán với Hạt Kiểm lâm. Do vậy, nghiên cứu chỉ tập trung vào đánh giá hoạt động sử dụng đất rừng sản xuất được giao cho hộ.

Kết quả điều tra cho thấy, tất cả các hộ điều tra thuộc làng A, và 33 trên 35 hộ ở làng G (94,3%) đều có đất rừng sản xuất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Thực tế, trong số những hộ có đất rừng sản xuất hầu hết là những hộ được giao đất trực tiếp từ chương trình GDGR, một số thì được thừa kế từ bố mẹ là những người được giao trực tiếp, số còn lại là nhóm hộ người Nùng và Dao mới nhập cư đến làng (sau khi chương trình GDGR tại địa phương kết thúc) nên phải mua lại đất từ các hộ bản địa. Ở làng G có 2 hộ không có đất rừng sản xuất cũng thuộc nhóm hộ mới nhập cư đến và chưa có điều kiện để mua lại đất rừng sản xuất. GDDR bắt đầu thực hiện ở 2 làng vào năm 1995, lần giao thứ 2 ở làng A là năm 1998 và làng G là năm 2001. Kết quả cho thấy: diện tích đất trung bình được giao/hộ ở làng A (4,55 ha/hộ) lớn hơn làng G (3,43 ha/hộ) (Bảng 4). Diện tích đất được giao/hộ của làng G nhỏ hơn một phần là do mật độ dân số của làng G cao hơn, và một lí do nữa là chính phủ đã thu hồi một phần đất rừng sản xuất được giao cho hộ để làm đường. Nhưng kết quả phân tích thống kê chỉ ra, không có sự khác nhau có ý nghĩa giữa diện tích trung bình được giao cho các hộ của làng A và làng G ($t = 1,578$, $P > 0,05$). Tuy nhiên, diện tích đất rừng sản xuất được giao/hộ trong mỗi làng có sự chênh lệch nhau rất lớn, hộ được giao nhiều nhất của làng A là 15,94ha, làng G là 8,10ha, trong khi ở làng A diện tích đất rừng sản xuất nhỏ nhất/hộ chỉ 0,10ha, và làng G là 0,40ha. Những hộ có diện tích đất rừng sản xuất lớn, ví dụ hộ có 15,94ha ở làng A và hộ có 8,10ha ở làng G là những hộ đã nhận đất trực tiếp theo chương trình GDGR và tại thời điểm giao, hộ có số thành viên trong gia đình lớn. Những hộ có diện tích đất rừng sản xuất rất nhỏ, như 0,10 ha/hộ ở làng A và 0,40 ha/hộ ở làng G là những hộ mới tách khẩu, hộ được chia đất từ bố mẹ, hoặc là những nhóm hộ mới nhập cư đến.

3.3. Thực trạng sử dụng đất rừng sản xuất được giao cho các hộ tại điểm nghiên cứu

3.3.1. Hoạt động sử dụng đất rừng sản xuất được giao cho hộ

Thực tế, trước khi chính sách GDGR được thực hiện tại 2 làng, người dân nơi đây đều canh tác nương rẫy tại những vùng đất rừng xung quanh, do đó đất rừng sản xuất được giao cho các hộ chủ yếu là đất trống đồi trọc hoặc đất rừng nghèo kiệt không có giá trị kinh tế, hiệu quả phòng hộ và chức năng sinh thái kém. Nhằm hỗ trợ phát triển sinh kế trên những diện tích đất rừng được giao, một số chương trình trồng rừng như chương trình trồng rừng 327, 147, dự án trồng rừng 661 đã được triển khai để cung cấp giống, kỹ thuật và một phần công chăm sóc cho các hộ để trồng lại rừng.

Làng G với điều kiện đường xá tốt hơn nên chương trình trồng rừng được triển khai ngay sau khi giao đất, từ năm 1996 có 23/33 hộ nhận đất của làng G bắt đầu trồng cây theo chương trình trồng rừng 327, những hộ khác tiếp tục tham gia trồng rừng theo dự án trồng rừng 661 và chương trình trồng rừng 147 triển khai những năm sau đó. Trong khi làng A với sự tiếp cận kém hơn, đến tận năm 2005 mới bắt đầu triển khai trồng rừng theo dự án 661, trước khi có sự hỗ trợ của chính phủ chỉ có 1 hộ tự mua giống về trồng, thực tế trước khi có đường đất được mở năm 2005, người làng A tiếp cận bên ngoài theo đường mòn hoặc khe suối. Mặc dù thời gian bắt đầu trồng rừng khác nhau tại 2 làng, tại thời điểm khảo sát, hầu như tất cả các hộ nhận đất ở cả 2 làng đã tham gia trồng rừng, có 36/37 hộ nhận đất (97,3%) làng A, và 100% số hộ nhận đất làng G có diện tích rừng trồng sản xuất. Bên cạnh đó, diện tích trồng rừng trung bình của làng A (1,39 ha/hộ) và làng G (1,38 ha/hộ) gần như nhau (Bảng 5), và cũng không có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa diện tích trồng rừng/hộ ở làng A và làng G ($t = 0,058$, $P > 0,05$). Những loài cây được trồng trên diện tích đất rừng sản xuất được giao cho hộ trong 2 làng chủ yếu: Mỡ (*Manglietia glauca*), Quế (*Cinnamomum cassia*), Trám trắng (*Canarium album*), Lát hoa (*Chukrasia tabularis*), và Hồi (*Illicium verum*).

Do đất nông nghiệp cho canh tác cây lương thực ở vùng miền núi rất hạn chế, chính phủ đã cho phép các hộ nhận đất được sử dụng tối đa không quá 20% diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng để trồng cây nông nghiệp (QĐ 178/2001/QĐ-TTg). Tại điểm nghiên cứu, đất canh tác nông nghiệp chỉ chiếm 4,7% tổng diện tích đất tự nhiên của xã Rã Bản, và 7,3% ở xã Phương Viên. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra, diện tích đất trồng lúa trung bình ở làng A chỉ đạt 0,33 ha/hộ và làng G là 0,28 ha/hộ. Do vậy, nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực thực phẩm trước mắt và cung cấp các lợi ích ngắn hạn hơn so với cây gỗ, các hộ nhận đất đã trồng thêm cây ăn quả và cây nông nghiệp ngắn ngày trên đất rừng sản xuất được giao.

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, có 18/37 hộ

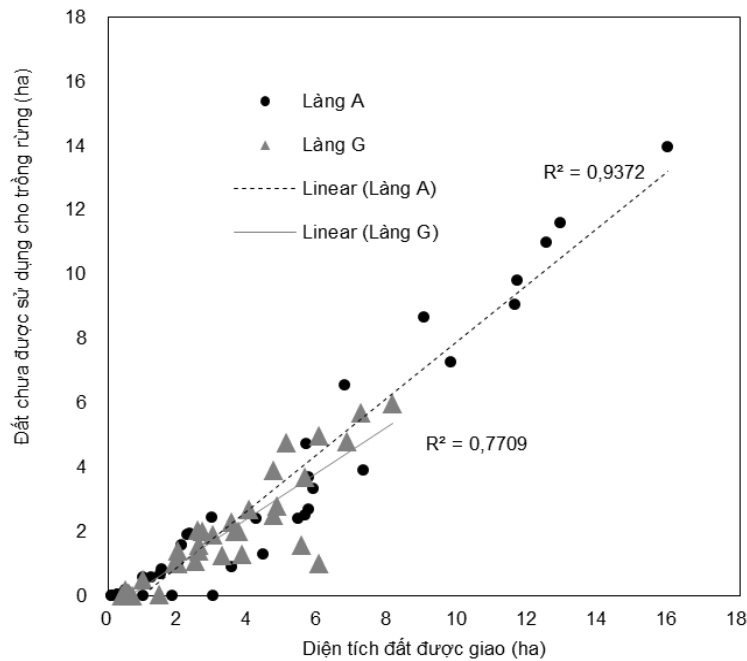
nhận đất ở làng A và 14/33 hộ nhận đất ở làng G đã trồng thêm cây ăn quả trên đất rừng sản xuất được giao. Các loài cây ăn quả được trồng chủ yếu là cam, quýt, hồng không hạt, mận. Hầu hết giống của các loài cây này được cung cấp từ chương trình hỗ trợ phát triển cây ăn quả của huyện Chợ Đồn giai đoạn 2010-2015, một số hộ nhận giống từ dự án 661 và bắt đầu trồng từ năm 2005, một số hộ khác tự mua hoặc tự lai tạo giống. Trong khi chờ thu nhập từ gỗ thì người dân có thể có thu nhập sớm hơn từ cây ăn quả vì chúng có thể cho thu hoạch chỉ sau 5 năm. Diện tích trồng cây ăn quả trung bình/hộ của làng A là 0,43ha và làng G là 0,41ha (Bảng 5) và không có sự khác nhau có ý nghĩa giữa diện tích trồng cây ăn quả/hộ của làng A và làng G ($t = 0,246, P > 0,05$).

Bảng 4. Đất rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình

Diện tích được giao/hộ (ha)	Làng A (n = 37)	Làng G (n = 33)
Min	0,10	0,40
Max	15,94	8,10
SD	4,23	2,10
Trung bình	4,55	3,43

Bảng 5. Thực trạng sử dụng đất rừng sản xuất được giao cho các hộ

Tổng diện tích rừng được giao (ha)	Làng A (n = 37)		Làng G (n = 33)	
	167,74		113,26	
Số hộ trồng cây (%):				
Cây lâu năm				
Cây gỗ	18	48,6	19	57,6
Cây gỗ + cây ăn quả	18	48,6	14	42,4
Không trồng	1	2,7	-	-
Cây hàng năm				
Hộ trồng	35	94,6	25	75,8
Không trồng	2	5,4	8	24,2
Tổng diện tích (Trung bình)				
Cây gỗ	49,90	1,39	45,62	1,38
Cây ăn quả	7,75	0,43	5,69	0,41
Cây hàng năm	6,32	0,20	5,29	0,26
Biến động diện tích (ha) trên hộ				
Cây gỗ	0,10-3,35		0,30-5,00	
Cây ăn quả	0,10-1,25		0,11-1,25	
Cây hàng năm	0,05-0,50		0,05-0,55	



Hình 2. Tương quan giữa diện tích đất rừng được giao/hộ và đất chưa sử dụng cho trồng rừng

Các loại cây lương thực được trồng chủ yếu làngô và sắn. Hộ thường trồng xen canh cây nông nghiệp trên những diện tích mới trồng rừng hay cây ăn quả trong khoảng 3-4 năm đầu, hoặc cũng có thể trồng riêng ở vùng đất thấp phía dưới. Ngô, sắn được trồng trên đất rừng sản xuất được giao chủ yếu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm trong cả 2 làng. Tại thời điểm khảo sát năm 2017, số hộ canh tác cây lương thực trên đất rừng ở làng A (94,6%) cao hơn làng G (75,8%) (Bảng 5), phân tích thống kê cũng chỉ ra sự khác nhau có ý nghĩa về số hộ canh tác cây lương thực trên đất được giao giữa 2 làng (Pearson's chi-square test, $df = 1, \chi^2 = 5,055, P < 0,05$). Thực tế, làng A với sự tiếp cận kém hơn, có ít cơ hội sinh kế hơn, họ có xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi để duy trì sinh kế.

3.3.2. Khả năng mở rộng diện tích trồng rừng trên diện tích đất sản xuất được giao của các hộ

Ở làng A, các hộ nhận đất đã sử dụng tổng 49,90ha đất rừng sản xuất được giao (chiếm 29,7% tổng diện tích đất được giao cho các hộ) để

trồng rừng. Ở làng G, tổng diện tích đất được giao sử dụng cho trồng cây gỗ là 45,62ha (chiếm 40,4%) (Bảng 4). Mặc dù tỉ lệ đất được giao chuyển sang trồng rừng ở làng G cao hơn, nhưng như đã đề cập ở trên, không có khác nhau về diện tích đất trung bình sử dụng cho cây gỗ và cây ăn quả ở 2 làng. Bên cạnh đó, dù hầu hết các hộ nhận đất đã trồng cây trên đất được giao, nhưng diện tích đất thực tế được hộ sử dụng cho trồng rừng chiếm tỉ lệ nhỏ (Hình 2). Khi phân tích mối tương quan giữa diện tích đất được giao và diện tích đất không sử dụng cho trồng cây gỗ, kết quả chỉ ra rằng có mối tương quan chặt chẽ giữa diện tích được giao và đất chưa sử dụng ở cả 2 làng A (Pearson's two-sided $r = 0,968$) và làng G ($r = 0,879$), điều này có nghĩa là những hộ nhận diện tích lớn cũng chỉ sử dụng một phần diện tích nhỏ để trồng rừng. Nói cách khác, diện tích được sử dụng cho trồng cây gỗ của các hộ nhận đất gần như nhau, không liên quan đến diện tích đất được giao lớn hay nhỏ. Bên cạnh đó, mặc dù làng G có điều kiện đường xá thuận lợi hơn trong việc thu mua gỗ nhưng diện tích rừng trồng/hộ cũng không lớn hơn so với làng A. Từ kết quả nghiên cứu, có thể kết luận rằng việc mở rộng diện tích

trồng cây trên đất được giao cho hộ đồng bào dân tộc tại 2 làng A và làng G vẫn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của chính phủ cho giai đoạn kiến tạo ban đầu. Tuy nhiên, theo thông tin từ cán bộ Hạt Kiểm lâm, tạm thời những hộ đã từng nhận giống và kinh phí hỗ trợ cho trồng rừng sẽ không được hỗ trợ sau khi khai thác do các chương trình trồng rừng hiện tại đã kết thúc. Do đó, nếu các hộ không chủ động trồng lại rừng sau khai thác hoặc sử dụng đất rừng sai mục đích thì sẽ gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng.

3.3.3. Tiềm năng và hạn chế trong phát triển rừng trồng trên đất rừng được giao cho hộ tại điểm nghiên cứu

Qua điều tra phỏng vấn các bên liên quan cùng với kết quả điều tra, nhìn chung tiềm năng và hạn chế trong phát triển rừng trồng trên đất rừng được giao cho hộ có một số điểm chính sau:

a. Tiềm năng

Hầu hết các hộ điều tra đã được nhận đất rừng và được cấp GCNQSDĐ. Điều này tạo điều kiện cho các chủ rừng chủ động đầu tư, yên tâm canh tác trên mảnh đất của mình.

Đặc biệt, các hộ đồng bào nơi đây có truyền thống sử dụng rừng và đất rừng trong hoạt động sinh kế. Do đó, họ có kinh nghiệm trong trồng, chăm sóc và thu hoạch các loại cây rừng. Hay kiến thức bản địa của người dân cũng là một lợi thế trong phát triển rừng trồng.

Chủ chương, chính sách của tỉnh Bắc Kạn nói chung, huyện Chợ Đồn nói riêng đều quan tâm đến phát triển kinh tế lâm nghiệp từ rừng trồng sản xuất trên diện tích đất đã được giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng nhằm cải thiện sinh kế của họ.

Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ gỗ nội địa tại huyện Chợ Đồn tương đối thuận lợi vì ngay trên địa bàn huyện đã có 73 cơ sở chế biến và kinh doanh gỗ với đa dạng các loại hình sản xuất như gỗ bóc, xẻ, băm dăm, đồ mộc, ván ép...

b. Hạn chế

Các hộ nhận đất ở cả 2 làng đều cho rằng trồng cây gỗ lâu cho thu hoạch, không giải quyết được nguồn thu trước mắt, lợi nhuận thấp hơn so với trồng cây ăn quả, đôi khi gặp rủi ro nếu bị

sâu bệnh. Đây chính là một trong những lý do người dân đã trồng bổ sung một số loại cây ăn quả và cây nông nghiệp ngắn ngày trong hệ thống để đa dạng sản phẩm, cải thiện sinh kế hộ. Hầu hết diện tích trồng rừng trên đất giao cho các hộ đều được hỗ trợ từ các chương trình trồng rừng của chính phủ. Bên cạnh đó, thông tin thu được từ phỏng vấn những bên liên quan cho rằng: một trong những rào cản hiện nay trong mở rộng diện tích trồng rừng tại đây là do điều kiện kinh tế của các hộ đồng bào vẫn còn nhiều khó khăn, nên vốn để đầu tư phát triển sản xuất dài hạn như hoạt động trồng rừng còn rất hạn chế.

Diện tích đất được giao cho mỗi hộ không tập trung mà phân tán, manh mún. Trung bình mỗi hộ được giao 1,8 mảnh, hộ nhiều nhất có 4 mảnh. Hơn nữa, vị trí giữa các mảnh cách xa nhau nên khó khăn cho việc sử dụng và quản lý những diện tích này.

Đặc biệt, riêng đối với làng A, do điều kiện đường xá không thuận lợi khiến cho chi phí vận chuyển và khai thác gỗ rất tốn kém. Đây cũng là một rào cản rất lớn trong mở rộng diện tích trồng rừng ở làng A.

Ngoài ra, các hộ nhận đất trong 2 làng cũng cảm thấy khó khăn trong tìm nguồn giống cây trồng rừng có chất lượng, đảm bảo tỉ lệ sống cao.

3.4. Đề xuất một số giải pháp tăng hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp được giao cho các hộ

Đất lâm nghiệp được Nhà nước quy hoạch sử dụng cho mục đích lâm nghiệp, chúng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai. Do đó, nó sẽ gây ra vấn đề cực kỳ nghiêm trọng nếu các hộ được giao đất nhưng để trống hoặc canh tác nông nghiệp độc canh giống hoạt động canh tác nương rẫy trước đây. Dựa trên kết quả nghiên cứu hiện tại, cùng tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp sau:

Do cây lâm nghiệp thường phải đợi thời gian dài mới đến tuổi khác thác, do đó có thể khuyến khích hộ nhận đất chưa có rừng phát triển các mô hình NLKH vừa nhằm phục hồi

cảnh quan rừng, nhưng vẫn đóng góp thu nhập cho hộ và giải quyết được lợi ích trước mắt. Trong mô hình được đề xuất này thì cây lâm nghiệp vẫn phải là thành phần chủ đạo, ưu tiên chọn những loài cây bản địa đa tác dụng trong hệ thống, cây ăn quả, cây nông nghiệp ngắn ngày nên được trồng xen canh cùng trong hệ thống chứ không phải độc canh. Thực tế, lợi ích của hệ thống NLKH trong duy trì tính bền vững của sử dụng đất vùng cao khu vực nhiệt đới và tăng an toàn sinh kế hộ đã được chứng minh trong rất nhiều nghiên cứu liên quan đến NLKH (PanNature, 2017; Schick & cs., 2018).

GDGR đã tạo động lực cho các hộ phát triển diện tích rừng trồng trên diện tích đất được giao, góp phần làm gia tăng độ che phủ của rừng toàn quốc. Tuy nhiên, để hộ có thể sử dụng đất hiệu quả, đòi hỏi phải có những cơ chế chính sách phù hợp, đặc biệt là các chính sách tiếp cận nguồn vốn ưu đãi cho hộ, tiếp cận cây giống và khoa học kỹ thuật như một số chương trình trồng rừng quốc gia đã triển khai (dự án 661, chương trình 147).

Bên cạnh đó cũng cần có chính sách nhằm khuyến khích các hộ có đất nhưng không có tiềm lực đầu tư trồng rừng tham gia vào liên doanh liên kết. Khuyến khích mô hình liên doanh, liên kết giữa chủ rừng với các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện sản xuất theo chu trình khép kín từ khâu trồng rừng đến khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

4. KẾT LUẬN

Sau hơn 2 thập kỷ thực hiện chính sách GDGR tại 2 làng vùng cao của tỉnh Bắc Kạn, hầu hết các hộ gia đình dân tộc thiểu số đã nhận được đất rừng sản xuất (trung bình 4,5 ha/hộ ở làng A, 3,4 ha/hộ ở làng G) để quản lý và sử dụng cho phát triển kinh tế hộ. Tại cấp huyện, 62,9% đất lâm nghiệp đã được giao cho hộ gia đình và có đến 86,3% tổng diện tích rừng trồng trong huyện là đang được quản lý bởi hộ gia đình. Điều này khẳng định rằng, hộ gia đình đã trở thành một trong những chủ thể chính theo chủ trương xã hội hóa nghề rừng của nước ta.

Chính sách GDGR đã giúp các hộ đồng bào chuyển đổi hoạt động sinh kế, từ hoạt động canh

tác nương rẫy không bền vững sang trồng rừng với các cây trồng chính là Mỡ, Quế, Trám trắng, Lát hoa, Hồi. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ ra, sự mở rộng diện tích trồng rừng tại đây vẫn phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ ban đầu của chính phủ thông qua các chương trình trồng rừng quốc gia, diện tích trồng rừng trung bình/hộ chỉ đạt 1,3ha ở cả 2 làng. Thiếu vốn để duy trì diện tích rừng trồng gỗ do sự thu hồi vốn chậm, cộng với nhu cầu tiêu dùng trước mắt có thể được xem là rào cản lớn nhất trong phát triển rừng trồng trên đất được giao cho hộ vùng cao hiện nay. Do đó, Nhà nước cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ đầu tư cho phát triển lâm nghiệp và chính sách khuyến khích các mô hình liên doanh, liên kết giữa các chủ rừng với nhau, hoặc giữa chủ rừng với tổ chức và doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2019). Quyết định 2908/QĐ-BTNMT về phê duyệt và công bố kết quả thông kê diện tích đất đai năm 2018. ngày 13/11/2019. Hà Nội.
- Castella J.C., Boissau S., Nguyen H.T. & Novosad P. (2006). Impact on forestland allocation on land use in a mountainous province of Vietnam. *Land Use Policy*. 23:147-160.
- Chi cục Kiểm lâm Bắc Kạn (2017). Báo cáo tổng kết về công tác nông lâm nghiệp năm 2016, Bắc Kạn.
- Clement F. & Amezaga J.M. (2009). Afforestation and forestry land allocation in northern Vietnam: analysing the gap between policy intentions and outcomes. *Land Use Policy*. 26(2): 458-470.
- de Jong W., Do D.S. & Trieu V.H. (2006). Forest rehabilitation in Vietnam: histories, realities and future. *Central and International Forest Research JI. CIFOR, Situ Gede*. ISBN. 979-244652-4.
- de Koninck R. (1999) Deforestation in Vietnam. *International Development Research Centre, Ottawa*.
- Jakobsen J., Rasmussen K., Leisz S., Folving R. & Nguyen V.Q. (2007). The effects of land tenure policy on rural livelihoods and food sufficiency in the upland village of Que, North Central Vietnam. *Agric Syst*. 94(2): 209-319.
- Trung tâm con người và thiên nhiên (PANNature) (2017). Nông nghiệp Tây Bắc: Nhận diện thách thức và định hướng phát triển trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.
- Schick A., Wieners E., Schwab N. & Schickhoff U. (2018). Sustainable Disaster Risk Reduction in Mountain Agriculture: Agroforestry Experiences in Kaule, Mid-Hills of Nepal. Springer, Cham.